

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-KCNĐN ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất và gia công giường, tủ, bàn ghế các loại, công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Xcelwood MFG tại đường số 5, Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 172/KCNĐN-MT ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Xcelwood MFG tại văn bản số 02/MT đề ngày 22 tháng 02 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của dự án tại đường số 5, Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Xcelwood MFG (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án “Nhà máy sản xuất và gia công giường, tủ, bàn ghế các loại, công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 5, Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và gia công giường, tủ, bàn ghế các loại, công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 5, Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603987367 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4361267070, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603987367.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất và gia công giường, tủ, bàn ghế các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: thuê toàn bộ nhà xưởng và các công trình phụ trợ với diện tích 10.137,43 m² của Doanh nghiệp Tư nhân Đinh Kim Ngọc.

- Nhóm dự án (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư: nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất: 9.000 tấn sản phẩm/năm (Sản phẩm: Giường, tủ, bàn ghế các loại)

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu là gỗ (gỗ thành phẩm dưới dạng thanh chi tiết) → Cắt định dài → Bào 4 mặt → Đánh mộng dương → Khoan lỗ → Lắp ráp → Chà nhám → Sơn lót (tùy sản phẩm) → Sơn hoàn thiện (tùy sản phẩm) → Lắp ráp hoàn thiện → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai;
- Doanh nghiệp Tư nhân Đình Kim Ngọc (thực hiện);
- Công ty TNHH XcelWood MFG (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án sau khi xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hố Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 07/2024/HĐXLNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai và Công ty TNHH Xcelwood MFG.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại dự án khoảng 12,8 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 2 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó thu gom bằng đường ống PVC Ø168 đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của chủ dự án, công suất thiết kế 25 m³/ngày đêm để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý khí thải sơn màng nước; được thu gom bằng ống nhựa PVCØ168 và mương BTCT kích thước (200mmx200mmx150mm) đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của chủ dự án, công suất thiết kế 25 m³/ngày đêm để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp.

- Toàn bộ nước thải của dự án sau khi xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hố Nai được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hố Nai (tại 01 điểm trên đường số 5).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải sinh hoạt từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất và nước thải sản xuất từ hệ thống sơn màng nước.

- Tóm tắt quy trình xử lý: (Nước thải sinh hoạt → qua bể tự hoại 03 ngăn → Hố thu gom nước thải sinh hoạt) + (Nước thải sản xuất → Hố thu gom nước thải sản xuất → Cụm keo tụ tạo bông → Bể lắng hoá lý) → Bể điều hòa → Bể Thiếu khí → Bể Hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối với Khu công nghiệp Hố Nai (tại 01 điểm đầu nối trên đường số 5).

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Polyme, PolyAluminum Chloride (PAC), Chloride.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 25 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải: Độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ, Amoni, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hồ Nai), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn khô số 1.
- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 1.
- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 2.
- Nguồn số 04: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 3.
- Nguồn số 05: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 4.
- Nguồn số 06: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 5.
- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 6.
- Nguồn số 08: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 7.
- Nguồn số 09: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 8.
- Nguồn số 10: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 9.
- Nguồn số 11: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 10.
- Nguồn số 12: Bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ (hệ thống xử lý túi vải số 1).
- Nguồn số 13: Bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ (hệ thống xử lý bụi túi vải số 2).
- Nguồn số 14: Bụi sơn, hơi dung môi máy sơn lộ vân gỗ.
- Nguồn số 15: Bụi sơn, hơi dung môi máy sơn bóng mặt.
- Nguồn số 16: Bụi sơn, hơi dung môi máy sơn phủ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với 1 ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi khô số 1 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: X = 1211376,912; Y = 410605,604;
- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với 1 ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: X = 1211377,532; Y = 410603,481;
- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với 1 ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 2 (Nguồn số 3). Tọa độ xả khí thải: X = 1211362,013; Y = 410661,128;
- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 3 (Nguồn số 4). Tọa độ xả khí thải: X = 1211353,977; Y = 410678,716;
- Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 4 (Nguồn số 5). Tọa độ xả khí thải: X = 1211349,964; Y = 410685,689;
- Dòng khí thải số 6: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 5 (Nguồn số 6). Tọa độ xả khí thải: X = 1211355,093; Y

= 410720,619;

- Dòng khí thải số 7: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 6 (Nguồn số 7). Tọa độ xả khí thải: X = 1211365,252; Y = 410713,360;

- Dòng khí thải số 8: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 7 (Nguồn số 8). Tọa độ xả khí thải: X = 1211365,901; Y = 410700,609;

- Dòng khí thải số 9: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 8 (Nguồn số 9). Tọa độ xả khí thải: X = 1211376,063; Y = 410692,439;

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 9 (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X = 1211377,631; Y = 410680,602;

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 10 (Nguồn số 11). Tọa độ xả khí thải: X = 1211388,405; Y = 410673,344;

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1211364,414; Y = 410682,388;

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1211366,572; Y = 410679,661;

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1211372,121; Y = 410672,996;

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải số 4 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1211374,593; Y = 410667,841;

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 2 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1211377,126; Y = 410640,218;

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 2 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1211381,728; Y = 410642,660;

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải số 3 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 2 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1211386,332; Y = 410644,494;

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải số 4 từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 2 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1211391,242; Y = 410646,633;

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với 1 ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn chuyên sơn lộ vân gỗ (Nguồn số 14). Tọa độ xả khí thải: X = 1211376,291; Y = 410721,588;

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với 1 ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn chuyên sơn bóng mặt (Nguồn số 15). Tọa độ xả khí thải: X = 1211362,899; Y = 410674,489;

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với 1 ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn chuyên sơn phủ (Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X = 1211325,672; Y = 410692,303.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 682.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 05).
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 06).
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 07).
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 08).
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 09).
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 10).
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ (nguồn số 11).
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ (nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ (nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ (nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ (nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 62.000 m³/giờ (nguồn số 13).
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 62.000 m³/giờ (nguồn số 13).
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 62.000 m³/giờ (nguồn số 13).
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 62.000 m³/giờ (nguồn số 13).
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ (nguồn số 14).
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ (nguồn số 15).
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ (nguồn số 16).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01-11, nguồn số 20- 22				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	Xylen	mg/Nm ³	870	12 tháng/lần	
4	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
6	Toluen	mg/Nm ³	750		
7	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
III	Dòng khí thải số 12-19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT

⁽²⁾: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), QCVN 20:2009/BTNMT.

*** Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ dự án rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).**

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn khô số 1, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi khô số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 1, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 2, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 3, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 4, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 5, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 6, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 7, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 8, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 9, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11: Bụi sơn, hơi dung môi tại bồn sơn nước số 10, đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D1.200mm, cao khoảng 8,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh tại công đoạn gia công gỗ, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D100-D650mm đưa về hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 4 ống thoát khí thải kích thước mỗi ống D1.000mm, cao khoảng 14,8m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh tại công đoạn gia công gỗ, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D100-D650mm đưa về hệ thống xử lý bụi túi vải số 2 để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 4 ống thoát khí thải kích thước mỗi ống D1.000mm, cao khoảng 13,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 14: Bụi sơn, hơi dung môi máy sơn lộ vân gỗ, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D630mm đưa về hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn lộ vân gỗ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D630mm, cao khoảng 13m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 15: Bụi sơn, hơi dung môi máy sơn bóng mặt, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D630mm đưa về hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn bóng mặt để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D630mm, cao khoảng 13m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 16: Bụi sơn, hơi dung môi máy sơn phủ, được thu gom bằng các đường ống thu gom kích thước D630mm đưa về hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn phủ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D630mm, cao khoảng 13m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi* → *Tắm lọc sợi PE* → *Quạt hút* → *Tắm lọc than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc sợi PE, tắm lọc than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 đến nguồn số 11: 10 hệ thống, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi* → *Màng nước* → *Quạt hút* → *Tắm lọc than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 12 đến nguồn số 13: 02 hệ thống, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Ống dẫn* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý nguồn số 12: 200.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý nguồn số 13: 248.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 14 đến nguồn số 16: 03 hệ thống, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi* → *Quạt hút* → *Tắm lọc than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan

chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm, 16 hệ thống xử lý khí thải lắp đặt, cụ thể:

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi khô số 1, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 1, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 2, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 3, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 4, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 5, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 6, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 7, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 8, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 9, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi màng nước số 10, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi túi vải số 1, công suất thiết kế 200.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi túi vải số 2, công suất thiết kế 248.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi chuyển sơn lộ vân gỗ, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi chuyển sơn bóng mặt, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi chuyển sơn phủ, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiêu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải của từng giai đoạn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực cắt.
- Nguồn số 02: Từ khu vực bào.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy chà nhám thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Tọa độ: (X = 1211372,121; Y = 410672,996);
- Nguồn số 02: Tọa độ: (X = 1211388,405; Y = 410673,344);
- Nguồn số 03: Tọa độ: (X = 1211386,332; Y = 410644,494).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo

dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác (Tấm lọc than hoạt tính, tấm lọc sợi PE từ quá trình xử lý khí thải)	03 01 07	Rắn	NH	132
2	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	07 03 10	Rắn	KS	36
3	Cặn sơn, sơn thải	08 01 01	Rắn	KS	240
4	Chất kết dính và chất bịt kín (Keo thải)	08 03 01	Lỏng	KS	120
5	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	Rắn	KS	6.000
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	2.196
7	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	NH	48
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	8,04
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là	18 01 02	Rắn	KS	1.800

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	CTNH) thải				
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	1.200
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	360
12	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	24
13	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	NH	12
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					12.176,04

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên (giấy nhám thải)	Rắn	07 03 18	TT	224
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 08	TT	12
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	Rắn	18 01 05	TT-R	723
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc không nhiễm các thành phần nguy hại (túi vải lọc bụi)	Rắn	18 02 02	TT	176,4
5	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	5.439
6	Gỗ vụn thải	Rắn	09 01 03	TT-R	285.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					291.574,40

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Loại chất thải phát sinh	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	17,8
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	7,6
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		25,4

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	07 03 10	Rắn	KS	36
2	Cặn sơn, sơn thải	08 01 01	Rắn	KS	240
3	Chất kết dính và chất bịt kín (Keo thải)	08 03 01	Lỏng	KS	120
4	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	Rắn	KS	6.000
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	2.196
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	1.800
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	1.200
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	360
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					11.952

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15,66 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất

thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5.94 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích khu vực lưu chứa: 27,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và

thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Doanh nghiệp Tư nhân Đinh Kim Ngọc, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai, Ủy

ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép này cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI